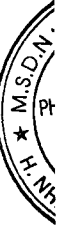


**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Trung Chính	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Nam	Thành viên
Ông Phạm Văn Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Phạm Hồng Minh	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016)
Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Trần Thanh Nam**  
**Giám đốc**

*Ngày 09 tháng 8 năm 2016*  
*Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam*

Số: 1170 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

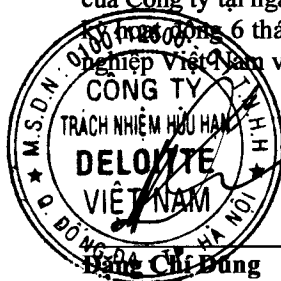
### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Hàng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay “Deloitte Toàn cầu”) không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.816.480.721.104</b>	<b>1.834.614.629.054</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.315.744.804.281</b>	<b>1.284.126.180.794</b>
1. Tiền	111		525.744.804.281	414.126.180.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		790.000.000.000	870.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.866.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.866.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>449.314.817.148</b>	<b>481.498.548.697</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	397.629.457.626	479.453.919.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	56.159.228.486	12.373.548.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.159.272.175	3.962.428.450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(17.633.141.139)	(14.291.348.158)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>18.210.189.996</b>	<b>19.289.804.120</b>
1. Hàng tồn kho	141		18.210.189.996	19.289.804.120
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.344.909.679</b>	<b>49.700.095.443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.233.645.399	3.194.358.127
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.111.264.280	46.505.737.316
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>822.557.297.783</b>	<b>888.106.402.914</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.583.077.035</b>	<b>4.857.077.035</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.583.077.035	4.857.077.035
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>751.720.988.069</b>	<b>799.756.344.114</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	706.043.633.284	753.727.897.814
- Nguyên giá	222		1.080.833.583.891	1.044.742.341.517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(374.789.950.607)	(291.014.443.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	45.677.354.785	46.028.446.300
- Nguyên giá	228		49.075.485.186	49.075.485.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.398.130.401)	(3.047.038.886)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>1.431.281.609</b>	<b>12.886.249.657</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.431.281.609	12.886.249.657
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>64.821.951.070</b>	<b>70.606.732.108</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	64.821.951.070	70.606.732.108
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.639.038.018.887</b>	<b>2.722.721.031.968</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

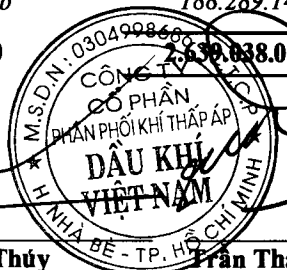
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.180.064.080.112</b>	<b>1.452.798.053.158</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>972.492.569.235</b>	<b>1.241.719.613.167</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	683.340.072.432	949.797.903.052
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	53.422.186.366	46.019.420.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	29.744.920.723	15.719.176.624
4. Phải trả người lao động	314		9.172.842.630	5.408.522.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	126.772.640.966	169.984.105.092
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	43.472.095.551	40.829.331.767
7. Vay ngắn hạn	320	20	26.167.130.567	12.445.122.872
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		400.680.000	461.916.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.054.115.006
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>207.571.510.877</b>	<b>211.078.439.991</b>
1. Vay dài hạn	338	21	183.169.913.967	186.676.843.081
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		24.401.596.910	24.401.596.910
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.458.973.938.775</b>	<b>1.269.922.978.810</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1.458.973.938.775</b>	<b>1.269.922.978.810</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.127.784.909	179.076.824.944
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		179.838.643.602	11.340.398.716
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		188.289.141.307	167.736.426.228
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.639.038.018.887</b>	<b>2.722.721.031.968</b>

*HS*  
 Lê Đức Huy  
 Người lập biểu  
 Ngày 09 tháng 8 năm 2016

*Nguyễn Phương Thủy*  
 Nguyễn Phương Thủy  
 Kế toán trưởng

*Trần Thanh Nam*  
 Trần Thanh Nam  
 Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.027.712.792.071	2.547.767.953.799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>2.027.712.792.071</b>	<b>2.547.767.953.799</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.520.468.357.380	2.157.176.749.076
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>507.244.434.691</b>	<b>390.591.204.723</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.121.533.715	10.263.512.689
7. Chi phí tài chính	22		8.882.126.945	70.862.211
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.882.126.945	70.862.211
8. Chi phí bán hàng	25	28	224.117.818.702	139.104.078.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	35.436.928.652	40.115.575.811
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>244.929.094.107</b>	<b>221.564.200.928</b>
11. Thu nhập khác	31		21.019.227	23.369.826
12. Chi phí khác	32		-	179.356.286
<b>13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>21.019.227</b>	<b>(155.986.460)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>244.950.113.334</b>	<b>221.408.214.468</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	49.660.972.027	49.432.413.462
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>195.289.141.307</b>	<b>171.975.801.006</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.092	1.848

Lê Đức Huy  
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy  
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam  
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>244.950.113.334</b>	<b>221.408.214.468</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	85.028.688.392	45.436.975.490
Các khoản dự phòng	03	3.341.792.981	8.424.530.908
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.128.533.715)	(10.263.512.689)
Chi phí lãi vay	06	8.882.126.945	70.862.211
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>336.074.187.937</b>	<b>265.077.070.388</b>
Giảm các khoản phải thu	09	52.370.475.867	226.364.676.667
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	1.079.614.124	(1.960.176.657)
(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(258.734.366.093)	(608.922.986.903)
Giảm chi phí trả trước	12	6.114.084.560	145.337.031
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.790.197.840)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.220.071.883)	(27.782.629.887)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	753.557.818	228.737.261
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.547.522.356)	(8.138.596.160)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>81.099.762.134</b>	<b>(154.988.568.260)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(58.782.602.749)	(169.363.605.351)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.866.000.000)	-
4. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.945.385.521	10.616.679.355
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(59.696.217.228)</b>	<b>(158.746.925.996)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.215.078.581	29.044.171.972
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(105.449.045.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>10.215.078.581</b>	<b>(76.404.873.028)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>31.618.623.487</b>	<b>(390.140.367.284)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.244.126.380.794	1.963.089.393.092
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	1.315.744.804.281	1.572.949.025.808

Lê Đức Huy  
 Người lập biểu

Nguyễn Phương Thúy  
 Kế toán trưởng

Trần Thanh Nam  
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 255 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 243).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp và CNG.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 6
Tài sản khác	3

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	830.110.762	1.135.201.159
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	524.914.693.519	412.990.979.635
Các khoản tương đương tiền (*)	790.000.000.000	870.000.000.000
	<u><b>1.315.744.804.281</b></u>	<u><b>1.284.126.180.794</b></u>

(\*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	67.764.416.220	74.001.409.244
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	47.262.332.442	66.051.503.659
Các khách hàng khác	282.602.708.964	339.401.006.569
	<u><b>397.629.457.626</b></u>	<u><b>479.453.919.472</b></u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u><b>130.630.670.335</b></u>	<u><b>148.031.508.364</b></u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	52.671.502.430	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.765.885.252	5.359.781.329
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	4.811.281.851
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Tri Việt	-	2.114.070.453
Các nhà cung cấp khác	721.840.804	88.415.300
	<u><b>56.159.228.486</b></u>	<u><b>12.373.548.933</b></u>
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u><b>55.437.387.682</b></u>	<u><b>10.171.063.180</b></u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.369.634.083
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	620.248.992	935.631.501
Phải thu Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	649.043.500
Phải thu tiền lãi dự thu	612.259.305	436.111.111
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	651.199.839	192.932.151
Tạm ứng	597.500.000	70.000.000
Các khoản phải thu khác	4.571.825.578	309.076.104
	<u>13.159.272.175</u>	<u>3.962.428.450</u>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ	4.583.077.035	4.857.077.035
	<u>4.583.077.035</u>	<u>4.857.077.035</u>
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<u>9.659.564.488</u>	<u>5.238.342.619</u>

**9. NỢ XẤU**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<u>30/6/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.369.634.083	74.677.473	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	4.012.808.438	Từ 1 năm đến 3 năm	11.296.297.196	5.648.148.596	Từ 1 năm đến 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Mỹ Đức	18.109.391.538	9.054.695.767	Từ 1 năm đến 2 năm	18.109.391.538	10.761.148.590	Từ 1 năm đến 2 năm
	<u>30.700.645.344</u>	<u>13.067.504.205</u>		<u>30.775.322.817</u>	<u>16.483.974.659</u>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.



**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2016</b>		<b>31/12/2015</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	3.108.571.292	-	3.076.158.703	-
Công cụ, dụng cụ	14.475.798.552	-	15.715.343.110	-
Hàng hoá	625.820.152	-	498.302.307	-
<b>Cộng</b>	<b>18.210.189.996</b>	<b>-</b>	<b>19.289.804.120</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí biển quảng cáo	833.025.600	277.675.200
Chi phí bảo hiểm tài sản	1.412.270.985	550.182.630
Chi phí bảo hiểm không bắt buộc cho người lao động	549.379.171	1.825.250.902
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	197.489.643	413.299.395
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	241.480.000	127.950.000
	<b>3.233.645.399</b>	<b>3.194.358.127</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	44.582.819.544	45.144.836.160
Chi phí biển quảng cáo	7.907.874.155	12.111.729.168
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	502.414.205	956.292.547
Chi phí cải tạo văn phòng	3.936.151.669	4.245.281.909
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.892.691.497	8.148.592.324
	<b>64.821.951.070</b>	<b>70.606.732.108</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>145.539.499.664</b>	<b>887.632.871.575</b>	<b>4.612.418.845</b>	<b>6.880.801.433</b>	<b>76.750.000</b>	<b>1.044.742.341.517</b>
Mua sắm mới	-	687.123.448	-	92.727.273	-	779.850.721
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	(808.943.291)	14.630.790.422	21.998.406.631	-	-	35.820.253.762
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(508.862.109)	-	(508.862.109)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>144.730.556.373</b>	<b>902.950.785.445</b>	<b>26.610.825.476</b>	<b>6.464.666.597</b>	<b>76.750.000</b>	<b>1.080.833.583.891</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>13.816.693.281</b>	<b>271.913.766.256</b>	<b>1.773.190.110</b>	<b>3.509.281.063</b>	<b>1.512.993</b>	<b>291.014.443.703</b>
Trích khấu hao trong kỳ	9.952.078.317	71.836.640.968	1.869.409.458	613.452.110	12.788.160	84.284.369.013
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(508.862.109)	-	(508.862.109)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>23.768.771.598</b>	<b>343.750.407.224</b>	<b>3.642.599.568</b>	<b>3.613.871.064</b>	<b>14.301.153</b>	<b>374.789.950.607</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>120.961.784.775</b>	<b>559.200.378.221</b>	<b>22.968.225.908</b>	<b>2.850.795.533</b>	<b>62.448.847</b>	<b>706.043.633.284</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>131.722.806.383</b>	<b>615.719.105.319</b>	<b>2.839.228.735</b>	<b>3.371.520.370</b>	<b>75.237.007</b>	<b>753.727.897.814</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 94.399.973.220 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8.029.259.207 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2016	45.545.065.586	3.461.619.600	68.800.000	49.075.485.186
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	-	2.978.238.886	68.800.000	3.047.038.886
Trích khấu hao trong kỳ	-	351.091.515	-	351.091.515
Tại ngày 30/6/2016	-	3.329.330.401	68.800.000	3.398.130.401
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/6/2016	45.545.065.586	132.289.199	-	45.677.354.785
Tại ngày 31/12/2015	45.545.065.586	483.380.714	-	46.028.446.300

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3.138.749.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 341.649.600 đồng).

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.431.281.609	12.886.249.657
Trong đó:		
- Dự án "Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho Khu công nghiệp Hiệp Phước - Giai đoạn 1"	267.827.063	267.827.063
- Dự án "Hệ thống thu thập số liệu vận hành của Xi nghiệp Miền Bắc"	850.909.091	-
- Dự án "Hệ thống cung cấp nhiên liệu dự phòng cho khách hàng Khí thấp áp tại KCN Tiên Hải"	224.727.273	-
- Dự án "Hệ thống tuyến ống cung cấp khí cho khách hàng Khu công nghiệp Nhơn Trạch"	-	12.490.926.821
Khác	87.818.182	127.495.773
	<b>1.431.281.609</b>	<b>12.886.249.657</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số có khả năng		Số có khả năng	
	30/6/2016	trả nợ	31/12/2015	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	644.168.320.989	644.168.320.989	897.471.752.643	897.471.752.643
Các đối tượng khác	39.171.751.443	39.171.751.443	52.326.150.409	52.326.150.409
	<b>683.340.072.432</b>	<b>683.340.072.432</b>	<b>949.797.903.052</b>	<b>949.797.903.052</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<b>656.266.226.963</b>		<b>937.797.256.540</b>	

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	24.520.494.671	20.183.656.092
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	9.002.617.114	2.206.213.436
Công ty TNHH Posco VST	6.168.984.046	-
Công ty TNHH Posco Việt Nam	43.744.896	10.461.915.205
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	-	4.273.740.078
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	1.332.917.963	3.589.487.842
Các khách hàng khác	12.353.427.676	5.304.407.756
	<b>53.422.186.366</b>	<b>46.019.420.409</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	31/12/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	482.846.630	10.105.928.711	10.082.971.245	505.804.096
Thuế GTGT đầu ra	482.846.630	10.105.928.711	10.082.971.245	505.804.096
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.479.255	-	95.479.255	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.344.933.313	49.660.972.027	35.220.071.883	28.785.833.457
Các loại thuế khác	795.917.426	4.474.790.757	4.817.425.013	453.283.170
Thuế thu nhập cá nhân	795.917.426	4.392.240.353	4.734.874.609	453.283.170
Thuế khác	-	82.550.404	82.550.404	-
<b>Cộng</b>	<b>15.719.176.624</b>	<b>64.241.691.495</b>	<b>50.215.947.396</b>	<b>29.744.920.723</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	119.271.043.488	161.604.042.303
- Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	94.041.658.385	104.460.786.191
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	11.188.032.024	24.495.592.970
- Liên danh Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh - Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	10.024.036.146	17.550.321.755
- Khác	4.017.316.933	15.097.341.387
Phải trả Hợp đồng bảo hiểm con người mức trách nhiệm cao PVI Care cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	1.759.533.388
Chi phí phải trả khác	7.501.597.478	6.620.529.401
	<b><u>126.772.640.966</u></b>	<b><u>169.984.105.092</u></b>
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<b><u>95.583.004.656</u></b>	<b><u>106.220.319.579</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải trả Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	40.855.559.941	38.466.303.265
Tài sản thừa chờ giải quyết	245.602.248	299.265.167
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	298.906.240	322.870.130
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.345.652.622	1.014.518.705
	<b><u>43.472.095.551</u></b>	<b><u>40.829.331.767</u></b>
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<b><u>40.855.559.941</u></b>	<b><u>38.466.303.265</u></b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay dài hạn tới hạn trả	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	12.445.122.872	12.445.122.872	13.722.007.695	-	26.167.130.567	26.167.130.567
<b>Cộng</b>	<b><u>12.445.122.872</u></b>	<b><u>12.445.122.872</u></b>	<b><u>13.722.007.695</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>26.167.130.567</u></b>	<b><u>26.167.130.567</u></b>

**21. VAY DÀI HẠN**

Chi tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	199.121.965.953	199.121.965.953	10.215.078.581	-	209.337.044.534	209.337.044.534
<b>Cộng</b>	<b>199.121.965.953</b>	<b>199.121.965.953</b>	<b>10.215.078.581</b>	<b>-</b>	<b>209.337.044.534</b>	<b>209.337.044.534</b>
<b>Trong đó:</b>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	12.445.122.872				26.167.130.567	
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	186.676.843.081				183.169.913.967	

Trong năm 2015, Công ty đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 0153/KH/15DH tài trợ cho Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình" với hạn mức 38.370.131 Đô la Mỹ tương đương 839,2 tỷ đồng (quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016: 21.873 đồng/Đô la Mỹ). Khoản vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp, đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á. Thời gian ân hạn nợ gốc là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kỳ hạn trả nợ là 6 tháng/kỳ hạn trong vòng 96 tháng kể từ ngày kết thúc ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND cá nhân 12 tháng loại trả lãi sau do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng công bố tại ngày làm việc liền kề trước ngày giải ngân đầu tiên (hoặc) ngày đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 2,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng. Giá trị từng khoản giải ngân bằng VND được quy đổi thành USD theo tỷ giá USD/VND bán ra theo công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng tại thời điểm giải ngân. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã rút vốn với tổng số tiền 209.337.044.534 đồng.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.167.130.567	12.445.122.872
Trong năm thứ hai	26.167.130.567	24.890.245.744
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	78.501.391.700	74.670.737.232
Sau năm năm	78.501.391.700	87.115.860.105
	<b>209.337.044.534</b>	<b>199.121.965.953</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	26.167.130.567	12.445.122.872
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>183.169.913.967</b>	<b>186.676.843.081</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>478.252.653.866</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>71.639.443.716</b>	<b>1.162.485.597.582</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	171.975.801.006	171.975.801.006
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.504.438.285)	(5.504.438.285)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(59.999.045.000)	(59.999.045.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	<b>600.000.000.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>478.252.653.866</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>177.811.761.437</b>	<b>1.268.657.915.303</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>178.262.403.866</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>179.076.824.944</b>	<b>1.269.922.978.810</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	195.289.141.307	195.289.141.307
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	761.818.658	761.818.658
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>178.262.403.866</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>368.127.784.909</b>	<b>1.458.973.938.775</b>

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016, Công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 7 tỷ đồng theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 được phê duyệt. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng số tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 này sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2016	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
	<b>899.990.250.000</b>	<b>100%</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>899.990.250.000</b>

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>89.999.025</b>	<b>89.999.025</b>
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>955</b>	<b>955</b>
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>89.998.070</b>	<b>89.998.070</b>
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí thiên nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí thiên nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.



**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán khí thấp áp	1.911.132.410.212	2.547.597.217.799
Doanh thu bán CNG	110.034.618.398	-
Doanh thu khác	6.545.763.461	170.736.000
	<b>2.027.712.792.071</b>	<b>2.547.767.953.799</b>
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 32)	<b>294.281.119.098</b>	<b>401.359.259.425</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn bán khí thấp áp	1.446.248.274.176	2.157.176.749.076
Giá vốn bán CNG	74.220.083.204	-
	<b>1.520.468.357.380</b>	<b>2.157.176.749.076</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí mua khí	1.520.468.357.380	2.157.176.749.076
Chi phí nhân viên	41.331.553.746	34.571.190.757
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.471.553.748	9.760.884.433
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.635.460.528	45.436.975.490
Chi phí thuê TSCĐ	34.232.101.138	30.005.425.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.422.742.678	17.790.241.895
Chi phí thuê văn phòng	3.134.828.171	3.518.734.830
Chi phí vận chuyển CNG	20.583.575.172	-
Chi phí thưởng an toàn	703.975.696	655.761.170
Chi phí khác	39.697.163.496	29.456.589.788
	<b>1.776.681.311.753</b>	<b>2.328.372.552.441</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty chủ yếu thể hiện lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.341.792.981	8.023.850.908
Chi phí nhân viên quản lý	5.503.093.364	4.028.452.792
Chi phí thuê văn phòng	3.134.828.171	3.518.734.830
Chi phí bảo hiểm	3.763.703.948	2.952.000.000
Chi phí dụng cụ đồ dùng	328.644.978	2.408.036.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.124.581.402	5.104.438.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.760.887	634.949.233
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.604.522.921	13.445.112.264
	<b>35.436.928.652</b>	<b>40.115.575.811</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	36.532.436.078	31.198.499.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.999.699.641	44.802.026.257
Chi phí thuê tài sản cố định	34.232.101.138	30.005.425.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.298.161.276	9.733.802.962
Chi phí dụng cụ đồ dùng	5.142.908.770	7.352.847.582
Chi phí vận chuyển CNG	20.583.575.172	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.328.936.627	16.011.477.524
	<b>224.117.818.702</b>	<b>139.104.078.462</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>244.950.113.334</b>	<b>221.408.214.468</b>
<b>Các khoản điều chỉnh</b>		
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	2.516.746.277	2.165.764.741
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát		
- Chi bảo hiểm vượt mức	1.981.500.000	1.555.000.000
- Chi phí khác	535.246.277	610.764.741
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>247.466.859.611</b>	<b>223.573.979.209</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>22%</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49.493.371.922	49.186.275.426
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	167.600.105	246.138.036
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>49.660.972.027</b>	<b>49.432.413.462</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>195.289.141.307</b>	<b>171.975.801.006</b>
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.000.000.000)	(5.504.438.285)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(150.000.000)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>188.289.141.307</b>	<b>166.321.362.721</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.092</b>	<b>1.848</b>

Trong 6 tháng cuối năm 2015, Công ty thực hiện phát hành thêm 29.999.025 cổ phiếu từ Quỹ Đầu tư phát triển. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2015 được xác định lại là 1.848 đồng/cổ phần (số trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 2.772 đồng/cổ phần).

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay	209.337.044.534	199.121.965.953
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.315.744.804.281	1.284.126.180.794
Nợ thuần	(1.106.407.759.747)	(1.085.004.214.841)
Vốn chủ sở hữu	1.458.973.938.775	1.269.922.978.810
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/6/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.315.744.804.281	1.284.126.180.794
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.866.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	387.879.573.166	468.213.024.113
Phải thu dài hạn khác	4.583.077.035	4.857.077.035
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.715.073.454.482</b>	<b>1.757.196.281.942</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	209.337.044.534	199.121.965.953
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	724.744.538.613	989.387.516.447
Chi phí phải trả ngắn hạn	126.772.640.966	169.984.105.092
Dự phòng phải trả ngắn hạn	400.680.000	461.916.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.061.254.904.113</b>	<b>1.358.955.503.492</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***

***Độ nhạy của lãi suất***

Độ nhạy của các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21 đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ ảnh hưởng như sau:

	<b>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</b>
		<b>VND</b>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(3.982.439.319)
VND	-200	3.982.439.319
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2016		
VND	+200	(4.186.740.891)
VND	-200	4.186.740.891

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, một số khách hàng của Công ty không tuân thủ kỳ hạn thanh toán tiền khí như quy định tại các hợp đồng kinh tế đã ký. Số tiền khí còn phải thu các đối tượng này đã được Công ty xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 9.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.315.744.804.281	-	-	1.315.744.804.281
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.866.000.000	-	-	6.866.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	387.879.573.166	-	-	387.879.573.166
Phải thu dài hạn khác	-	4.583.077.035	-	4.583.077.035
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.710.490.377.447</b>	<b>4.583.077.035</b>	<b>-</b>	<b>1.715.073.454.482</b>

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	26.167.130.567	104.668.522.267	78.501.391.700	209.337.044.534
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	724.744.538.613	-	-	724.744.538.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	126.772.640.966	-	-	126.772.640.966
Dự phòng phải trả ngắn hạn	400.680.000	-	-	400.680.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>878.084.990.146</b>	<b>104.668.522.267</b>	<b>78.501.391.700</b>	<b>1.061.254.904.113</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>832.405.387.301</b>	<b>(100.085.445.232)</b>	<b>(78.501.391.700)</b>	<b>653.818.550.369</b>
-------------------------------------	------------------------	--------------------------	-------------------------	------------------------

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.284.126.180.794	-	-	1.284.126.180.794
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	468.213.024.113	-	-	468.213.024.113
Phải thu dài hạn khác	-	4.857.077.035	-	4.857.077.035
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.752.339.204.907</b>	<b>4.857.077.035</b>	<b>-</b>	<b>1.757.196.281.942</b>

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	12.445.122.872	99.560.982.976	87.115.860.105	199.121.965.953
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	989.387.516.447	-	-	989.387.516.447
Chi phí phải trả ngắn hạn	169.984.105.092	-	-	169.984.105.092
Dự phòng phải trả ngắn hạn	461.916.000	-	-	461.916.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.172.278.660.411</b>	<b>99.560.982.976</b>	<b>87.115.860.105</b>	<b>1.358.955.503.492</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>580.060.544.496</b>	<b>(94.703.905.941)</b>	<b>(87.115.860.105)</b>	<b>398.240.778.450</b>
-------------------------------------	------------------------	-------------------------	-------------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

0 - C  
 TY  
 HỮU  
 THỌ  
 (TE  
 AM  
 P. HA

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần  
 Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ của Công ty  
 Cùng chủ sở hữu

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>1.575.730.614.660</b>	<b>2.310.573.508.539</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.378.890.271.239	2.193.698.932.283
- Mua khí	1.345.246.820.866	2.157.176.749.076
- Chi phí thuê và quản lý tòa nhà	3.134.828.171	3.903.121.841
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002	30.005.425.002
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	-	2.613.636.364
- Công ty Dịch vụ khí	503.197.200	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	175.402.717.278	-
- Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ		
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.699.048.210	31.242.118.487
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí	-	68.559.663.200
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	3.439.500.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	4.599.503.486	3.759.983.002
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	6.682.314.209	4.317.566.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.527.969.234	1.509.360.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	-	2.235.282.647
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	324.203.948	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí Vũng tàu	796.016.064	2.228.940.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.541.346.271	2.138.094.025
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt nam - Công ty Cổ phần	472.727.273	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	232.347.448	883.568.255
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt N	122.650.000	-
<b>Bán hàng</b>	<b>294.281.119.098</b>	<b>401.359.259.425</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	117.196.864.985	231.710.742.900
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	135.608.585.799	169.648.516.525
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	35.721.510.028	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	4.598.611.013	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.155.547.273	-
<b>Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>4.120.412.660</b>	<b>3.040.061.614</b>

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>130.630.670.335</b>	<b>148.031.508.364</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	67.764.416.220	74.001.409.244
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	47.262.332.442	66.051.503.659
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	13.162.266.513	5.780.190.862
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	2.441.655.160	2.198.404.599
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>6.726.487.453</b>	<b>2.305.265.584</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610	1.369.634.083
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.811.281.851	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	620.248.992	935.631.501
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	649.043.500
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>55.437.387.682</b>	<b>10.171.063.180</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	52.671.502.430	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.765.885.252	5.359.781.329
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	-	4.811.281.851
<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>2.933.077.035</b>	<b>2.933.077.035</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.409.856.435	1.409.856.435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1.523.220.600	1.523.220.600
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>656.266.226.963</b>	<b>937.797.256.540</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	644.168.320.989	897.471.752.643
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần	7.163.551.829	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	-	31.898.716.139
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	474.592.260	1.003.455.880
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	277.640.000	229.045.389
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	4.182.121.885	5.538.379.489
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	1.655.907.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>95.583.004.656</b>	<b>106.220.319.579</b>
Liên danh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	94.041.658.385	104.460.786.191
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.541.346.271	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	1.759.533.388
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>40.855.559.941</b>	<b>38.466.303.265</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	40.855.559.941	38.466.303.265



**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký Hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01 tháng 12 năm 2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01 tháng 7 năm 2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m<sup>2</sup>.

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

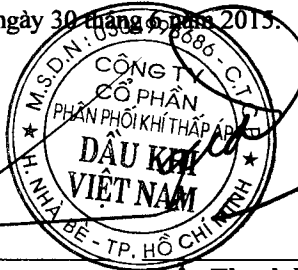
Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh giữa niên độ tương ứng là số liệu đã được soát xét của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.



**Lê Đức Huy**  
Người lập biểu



**Nguyễn Phương Thúy**  
Kế toán trưởng



**Trần Thanh Nam**  
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2016